

Số: 34/CBTT-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Mã chứng khoán: SVG

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 38 267 269 Fax: 39 400 942

Loại thông tin công bố:

24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 16/01/2024, Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn đã nhận được Thông báo số 61/TB-KTNN về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn của Kiểm toán Nhà nước. Kết quả điều chỉnh Báo cáo kế toán như Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2022 và Báo cáo Kết quả hoạt động SXKD năm 2022 đính kèm, trong đó nguyên nhân chênh lệch:

I. Về Bảng cân đối kế toán 31/12/2022:

Tài sản tăng 120.045.767 đồng

- Tăng TSCĐ hữu hình: Hệ thống PCCC: 1.159.655.000 đồng.
- Tăng Giá trị hao mòn của Hệ thống PCCC: 41.017.427 đồng.
- Giảm chi phí trả trước dài hạn của Hệ thống PCCC: 998.591.806 đồng.

Nguồn vốn tăng 120.045.767 đồng

- Giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 308.450.779 đồng.
- Tăng Chi phí phải trả ngắn hạn: 2.325.643.000 đồng.
- Giảm LNST chưa phân phối kỳ này: 1.897.146.454 đồng.

II. Về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

- Tăng giá vốn hàng bán: 2.205.597.233 đồng.
- Tăng chi phí bán hàng: 12.823.334 đồng.
- Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành: 321.274.113 đồng.
- Giảm tổng lợi nhuận sau thuế: 1.897.146.454 đồng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/01/2024, tại đường dẫn <https://sovigaz.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCKT;
- HDQT;
- Lưu: VT



Mai Tứ Phương



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Phụ lục số số 05-TBKQKT

1 KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	139.194.851.312	139.194.851.312	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.440.567.441	12.440.567.441	-
1. Tiền	111	12.440.567.441	12.440.567.441	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	87.212.201.664	87.212.201.664	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	76.573.855.439	76.573.855.439	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.233.981.056	4.233.981.056	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.040.366.495	8.040.366.495	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.636.001.326)	(1.636.001.326)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	38.733.464.580	38.733.464.580	-
1. Hàng tồn kho	141	38.733.464.580	38.733.464.580	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	808.617.627	808.617.627	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	808.617.627	808.617.627	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	308.000.129.305	308.120.175.072	120.045.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	912.020.442	912.020.442	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	912.020.442	912.020.442	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	292.396.461.398	293.515.098.971	1.118.637.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	242.397.802.775	243.516.440.348	1.118.637.573
- Nguyên giá	222	644.172.213.301	645.331.868.301	1.159.655.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(401.774.410.526)	(401.815.427.953)	(41.017.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	28.414.530.200	28.414.530.200	-
- Nguyên giá	225	33.158.932.455	33.158.932.455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(4.744.402.255)	(4.744.402.255)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	21.584.128.423	21.584.128.423	-
- Nguyên giá	228	32.083.828.206	32.083.828.206	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.499.699.783)	(10.499.699.783)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.767.570.389	2.767.570.389	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.767.570.389	2.767.570.389	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.924.077.076	10.925.485.270	(998.591.806)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.924.077.076	10.925.485.270	(998.591.806)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	447.194.980.617	447.315.026.384	120.045.767
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310	114.034.677.609	116.051.869.830	2.017.192.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.125.600.441	10.125.600.441	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	981.625.925	981.625.925	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.305.765.919	997.315.140	(308.450.779)
4. Phải trả người lao động	314	7.425.852.424	7.425.852.424	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	155.904.879	2.481.547.879	2.325.643.000

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	926.000	926.000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	93.815.975.375	93.815.975.375	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	223.026.646	223.026.646	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	28.009.961.523	28.009.961.523	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	998.311.313	998.311.313	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.290.910.422	17.290.910.422	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.720.739.788	9.720.739.788	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	305.150.341.485	303.253.195.031	(1.897.146.454)
I. Vốn chủ sở hữu	410	305.150.341.485	303.253.195.031	(1.897.146.454)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	293.500.000.000	293.500.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	293.500.000.000	293.500.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.168.308.346	5.168.308.346	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.482.033.139	4.584.886.685	(1.897.146.454)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	3.437.730.338	3.437.730.338	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.044.302.801	1.147.156.347	(1.897.146.454)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	432	-	-	-
C. LỢI TÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	470	-	-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	447.194.980.617	447.315.026.384	120.045.767

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		120.045.767 đ
1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng		1.159.655.000 đ
- Tăng TSCĐ hữu hình (Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động) đủ điều kiện là TSCĐ theo quy định tại khoản 14 Điều 2 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013		1.159.655.000 đ
2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng		41.017.427 đ
- Tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ hữu hình tăng thêm (Công trình Cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động)		41.017.427 đ
3 Chi phí trả trước dài hạn giảm		998.591.806 đ
- Do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn		998.591.806 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		120.045.767 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm		308.450.779 đ
* Tăng:		12.823.334 đ
- Giải thích tại biểu thuế.		12.823.334 đ
* Giảm:		321.274.113 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lãi, giảm thuế TNDN).		321.274.113 đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn tăng		2.325.643.000 đ
- Do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12.2022 phải trả nhà cung cấp		2.325.643.000 đ
3 LNST chưa phân phối kỳ này giảm		1.897.146.454 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		1.897.146.454 đ

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	273.825.264.108	273.825.264.108	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	591.345.110	591.345.110	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	273.233.918.998	273.233.918.998	-
4. Giá vốn hàng bán	11	223.779.755.862	225.985.353.095	2.205.597.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	49.454.163.136	47.248.565.903	(2.205.597.233)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97.365.829	97.365.829	-
7. Chi phí tài chính	22	9.965.473.392	9.965.473.392	-

- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.965.473.392	9.965.473.392	-
8. Chi phí bán hàng	24	20.000.790.762	20.013.614.096	12.823.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.473.443.370	16.473.443.370	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3.111.821.441	893.400.874	(2.218.420.567)
11. Thu nhập khác	31	1.137.076.929	1.137.076.929	-
12. Chi phí khác	32	283.820.768	283.820.768	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	853.256.161	853.256.161	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.965.077.602	1.746.657.035	(2.218.420.567)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	920.774.801	599.500.688	(321.274.113)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	3.044.302.801	1.147.156.347	(1.897.146.454)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	104	104	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Giá vốn hàng bán tăng	2.205.597.233 đ
* Tăng:	2.366.660.427 đ
- Do Công ty hạch toán thiếu chi phí dịch vụ mua ngoài tháng 12.2022 phải trả nhà cung cấp	2.325.643.000 đ
- Tăng chi phí khấu hao tương ứng do TSCĐ hữu hình tăng thêm (Công trình Cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động)	41.017.427 đ
* Giảm:	161.063.194 đ
- Do khoản chi phí nâng cấp Công trình cải tạo đường ống và lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động, Công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn	161.063.194 đ
2 Chi phí bán hàng tăng	12.823.334 đ
- Do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa cho, biếu, tặng công ty chưa xuất hóa đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC	12.823.334 đ
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm	321.274.113 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	321.274.113 đ
4 Tổng lợi nhuận sau thuế giảm	1.897.146.454 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1.897.146.454 đ

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	808.617.627	808.617.627	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	34.362.967	34.362.967	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	774.254.660	774.254.660	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	808.617.627	808.617.627	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	1.305.765.919	997.315.140	(308.450.779)
1. Thuế GTGT	1.070.065.771	1.082.889.105	12.823.334
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.700.148	(85.573.965)	(321.274.113)
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-

Tổng cộng =I+II	1.305.765.919	997.315.140	(308.450.779)
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC GIẢM		308.450.779 đ
1	Thuế giá trị gia tăng tăng	12.823.334 đ
	- Do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa cho, biếu, tặng công ty chưa xuất hóa đơn đầu ra theo khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.	12.823.334 đ
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm	321.274.113 đ
	* Tăng:	122.410.000 đ
	- Do loại trừ chi phí khi tính thuế TNDN năm 2022 đối với các khoản chi không tương ứng với doanh thu năm 2022 theo quy định tại điểm 2.30 điều 40 TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015	122.410.000 đ
	* Giảm:	443.684.113 đ
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lợi nhuận giảm TNDN).	443.684.113 đ